

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc TH

Bản án số: 335/2017/HC-PT

Ngày: 21/11/2017

V/v: *Khiếu kiện Quyết định cấp Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền;

Các Thẩm phán :

Ông Nguyễn Hải Thanh;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Sơn, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 88/2017/TLPT-HC ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc khiếu kiện Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3871/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

Người khởi kiện: Ông Mông Văn B, sinh năm 1966 và bà Ma Thị T, sinh năm 1966; trú tại: Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông B và bà T (do Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh TQ cử): Ông Ma Ngọc K - luật sư văn phòng luật sư NK thuộc Đoàn luật sư tỉnh TQ (có mặt).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ; địa chỉ: Xã Q, huyện Y, tỉnh TQ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà M; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ.

Người đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017: Ông Triệu H, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng V, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; cùng trú tại: Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà C theo văn bản ủy quyền ngày 26/06/2017: Ông Phạm Đ, trú tại xóm 1, xã L, huyện Y, tỉnh TQ (có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C:** ông Nguyễn G, luật sư Văn phòng Luật sư Z thuộc Đoàn luật sư tỉnh TQ (có mặt).

Người làm chứng: Ông Thạch Văn N, sinh năm 1950;

Trú tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ ; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, Biên bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa Ông Mông Văn B và bà Ma Thị T trình bày: Ông B và bà T hiện nay đang sử dụng và quản lý thửa đất ở đồi sau nhà thuộc suối D, thôn P, xã L. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông bà khai phá để lại. Ông bà đã sử dụng ổn định từ năm 1990, không có tranh chấp với ai. Trên diện tích này trước đây ông bà có trồng lúa nương, hiện nay trồng sắn và một số cây lâm nghiệp khác. Đến năm 2005, gia đình ông bà đã được ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo dự án ZIP, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất đối với một phần thửa đất ông bà đang sử dụng (cụ thể là 13.100m²), còn phần diện tích còn lại ông bà chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng vẫn quản lý sử dụng. Đến năm 2011 ông bà đã ký hợp đồng với Tập đoàn viễn thông quân đội A để đặt cột phát sóng trên diện tích đất trên. Năm 2013, UBND xã L có chủ trương và hướng dẫn kê khai phần diện tích đất còn lại chưa cấp GCNQSDĐ, ông bà có được các ban ngành của thôn P đến đo đạc, kê khai nhưng từ đó đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2015, ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C là người cùng thôn đã có tranh chấp cho rằng trạm phát sóng của Tập đoàn viễn thông quân đội A đặt trên diện tích đất trên là của gia đình ông V, bà C. Tranh chấp đã được UBND xã L giải quyết. Lúc này, ông bà mới biết ngày 17/7/2008, ủy ban nhân dân huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C, địa chỉ đất tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m² thuộc Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ. Ông B, bà T đã có đơn đề nghị UBND xã L, UBND huyện Y, giải quyết và đến tháng 4/2016 ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đã khởi kiện ra Tòa án huyện Y, sau đó ông V, bà C đã rút đơn khởi kiện. Việc ủy ban nhân dân huyện Y ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông V bà C đã xâm phạm đến quyền lợi của ông bà vì một phần diện tích đất mà UBND

huyện Y cấp cho ông V, bà C là đất mà ông bà đã khai phá, sử dụng từ năm 1990. Ngày 22/11/2016, Ông B, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ:

1. Tuyên hủy một phần Quyết định số 230/QĐ -UBND ngày 17/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp phần cấp cho ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 948282 ngày 17/7/2008 của ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C để trả lại đất cho gia đình ông bà.

Người bị kiện - Đại diện ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ trình bày: Ngày 02/02/2008, Ông Mông Văn B làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 4, diện tích đất 10.100m². Về nguồn gốc đất Ông B khai do gia đình khai phá và sử dụng từ năm 1990. Ngoài ra, gia đình Ông B không đề nghị cấp thêm thửa đất nào khác ngoài thửa đất số 111. Ngày 15/3/2008, thôn P, xã L đã tổ chức họp để thống nhất về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân trong thôn. Tại buổi họp các hộ trong thôn trong đó có Ông Mông Văn B tham gia dự họp đã thống nhất về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất trên là tự khai phá và sử dụng từ năm 1990.

Ngày 24/3/2008, hội đồng tư vấn xã L đã tiến hành họp xét cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong đó có hộ Ông Mông Văn B, đồng thời UBND xã tiến hành công khai danh sách trong thời gian 15 ngày. Trong thời gian 15 ngày công khai, Ông B cũng như các hộ trong thôn không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về danh sách công khai, UBND xã L đã lập tờ trình để trình UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L trong đó có hộ Ông Mông Văn B và hộ ông Đặng V. Sau khi xem xét hồ sơ và các giấy tờ có liên quan, ngày 17/7/2008, UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, trong đó có hộ ông Đặng V và hộ Ông Mông Văn B đảm bảo đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 20/10/2004 và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1987 gia đình ông bà đã khai phá để làm nương được một thửa đất rừng, gia đình ông bà có trồng chè, sau đó đến năm 2008 gia đình ông bà thấy trường thôn có thông báo nhà nào có đất đi kê khai, ông bà có đi kê khai và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ. Năm 2009, ông bà có rủ hai nhà bà Ma Thị X và chị Ma Thị T đi phát rẫy để trồng sắn, sau đó ông bà đòi lại thì có gia đình bà Ma Thị X trả lại cho ông bà, còn chị Ma Thị T không trả lại. Ông bà cho rằng UBND huyện Y ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông bà là đúng quy định của pháp luật, đúng nguồn gốc đất ông bà đang sử dụng. Ông bà xuất trình Quyết

định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C, thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ ; GCNQSDĐ số AN948282 ngày 17/7/2008 của ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; điểm b khoản 3 Điều 116; Điều 191; Điều 194 và Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Mông Văn B và bà Ma Thị T. Hủy một phần Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, huyện Y, tỉnh TQ phần cấp đất cho hộ ông Đặng V và Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử giữ nguyên Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên không thống nhất được về giải quyết vụ án; không cung cấp thêm tài liệu mới. Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo;

Ý kiến của ông Đặng V, bà Nguyễn Thị C (do ông Đ đại diện) và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V, bà C: Nguồn gốc thửa đất là do gia đình ông V, bà C canh tác từ năm 1987, có nhiều nhân chứng xác nhận; quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ triệu tập các nhân chứng về phía Ông B, bà T, không triệu tập các nhân chứng về phía ông V, bà C là không khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông V, bà C, sửa bản án sơ

thẩm theo hướng giữ nguyên Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Ý kiến của Ông Mông Văn B, bà Ma Thị T và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V, bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến người bị kiện (do ông Hà M đại diện): Việc UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, trong đó có hộ ông Đặng V và hộ Ông Mông Văn B trú tại thôn P, xã L, huyện Y đảm bảo đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai năm 2003; Điều 135, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 20/10/2004 của Chính phủ; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông V, bà C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

Về đường lối giải quyết vụ án: Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân của UBND huyện Y ban hành đúng về thẩm quyền, nhưng chưa đúng trình tự, thủ tục, nội dung ban hành quyết định. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ các thiếu sót về trình tự, thủ tục, nội dung ban hành quyết định. Về kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan khi không triệu tập nhân chứng về phía ông V, bà C ra phiên tòa, mà chỉ triệu tập nhân chứng về phía Ông B, bà T là không có cơ sở vì quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc lấy lời khai, triệu tập nhân chứng đúng quy định. Thực tế, Ông B, bà T có sử dụng một phần đất tranh chấp nên đã hợp đồng với Tập đoàn viễn thông quân đội A cho thuê đặt trạm trạm thu phát sóng di động, có Ủy ban nhân dân xã xác nhận. Cả hai gia đình sử dụng phần đất tranh chấp nhưng chỉ gia đình ông V, bà C được cấp GCNQSDĐ là không đúng, mà lẽ ra phải xác định đúng mốc giới thửa đất, xác minh các hộ đang sử dụng đất để cấp GCNQSDĐ cho đúng đối tượng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử hủy một phần Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã

L, huyện Y, tỉnh TQ về phần cấp đất cho hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 215 nêu trên là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính bác kháng cáo của ông V, bà C, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, huyện Y, tỉnh TQ phân cấp đất cho hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ (Sau đây viết tắt là Quyết định số 230/QĐ-UBND). Tòa án nhân dân tỉnh TQ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C: Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 230/QĐ-UBND, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 230/QĐ-UBND: Căn cứ Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 230/QĐ-UBND là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4] Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 230/QĐ-UBND: Tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án thể hiện, tại các biên bản làm việc với các hộ dân trong thôn P, trưởng thôn, biên bản xác minh tại thôn P, tại Ủy ban nhân dân xã L đều cho thấy khi cán bộ tiến hành xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất không tiến hành trên thực tế, hộ Ông Mông Văn B có đất (đã được cấp GCNQSDĐ năm 2005) giáp ranh với thửa đất số 215 nhưng không được ký giáp ranh trong biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 23/10/2007. Phần trích lục hình thể thửa đất số 215 giáp danh với 05 hộ là các hộ ông M1, ông B1, ông T1, ông K1, ông D1 nhưng phần ký giáp ranh chỉ có 04 hộ ký, còn thiếu hộ ông T1 chưa ký giáp ranh. Hơn nữa, trong 04 hộ ký giáp ranh thì có hộ ông Mông R, nhưng qua xác minh các hộ ở thôn P đều xác định trong thôn P không có ai tên là Mông R. Tại Biên bản làm việc ngày 30/3/2017 (BL187), ông M1 khai: “Ông không được mời đến làm việc để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất để xác nhận là hộ liền kề với mảnh đất của ông V, bà C, cũng chưa từng có mặt tại buổi làm việc nào để xác định ranh giới, mốc giới với đất nhà ông V, bà C; chữ ký tại Biên bản xác định ranh giới đất ngày 23/10/2007 không phải chữ ký của ông”. Điều đó thể hiện các hộ ký giáp ranh trong biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất

là không có trong thực tế. Về diện tích được cấp GCNQSDĐ cũng không phù hợp với thực tế, cụ thể diện tích đất ghi trong GCNQSDĐ số AN948282 của ông V, bà C là 23.636m² nhưng qua xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế là 16.514,5m². Nguyên nhân có sự chênh lệch về diện tích đất là do không được xem xét, thẩm định, đo đạc diện tích đất thực tế khi tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã lấy nhiều lời khai của các nhân chứng là những hộ dân trong Thôn P, trưởng thôn, lập biên bản làm việc với UBND xã L đều xác định khi cán bộ đến xã làm việc đã không đi thực địa để xem xét hiện trạng sử dụng đất và xác nhận mốc giới, ranh giới trên thực tế, không lấy ý kiến khu dân cư và lấy xác nhận của người sử dụng đất liền kề. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng là ông Thạch Văn N, nguyên trước đây là bí thư Chi bộ xã L cũng khẳng định về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ có những thiếu sót như nêu trên. Những thiếu sót nêu trên là chưa thực hiện đúng hướng dẫn về trình tự, thủ tục khi ban hành quyết định cấp GCNQSDĐ được quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành đã được Tòa án cấp sơ thẩm nêu cụ thể tại bản án sơ thẩm. Như vậy, về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 230/QĐ-UBND là chưa đúng quy định của pháp luật.

[5] Về nội dung của Quyết định số 230/QĐ-UBND: Thửa đất đang có tranh chấp là thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất nêu trên chỉ có 16.514,5m². Như vậy, diện tích thực tế ít hơn diện tích đã cấp trong GCNQSDĐ (23.636m²).

[6] Tại buổi thẩm định Ông B, bà T và ông V, bà C đã tự thừa nhận việc sử dụng đất như sau:

- Ông Mông Văn B, bà Ma Thị T thừa nhận sử dụng ổn định diện tích đất là 15.444m² đến năm 2015 (được thể hiện trong lời khai của Ông B, bà T, lời khai của người dân trong thôn P tại biên bản họp thôn P ngày 11/4/2017 và không có tài liệu chứng cứ gì liên quan đến việc Ông B, bà T có tranh chấp đất đai với ai trong thôn từ năm 2015 trở về trước).

- Ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C được cấp GCNQSDĐ năm 2008, diện tích 23.636m² nhưng ông bà thừa nhận chỉ sử dụng 16.514,5m².

[7] Quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của các bên, theo đó làm rõ được mặc dù Ông B, bà T không có giấy tờ chứng minh là đất thuộc quyền sử dụng của mình, nhưng qua xác minh các nhân chứng là những người sống lâu năm trong làng Phan đều xác nhận Ông B và bà T có canh tác trồng lúa nương và trồng sắn từ những năm 1990, không có tranh chấp. Quá trình làm nương đã để lại hiện trạng

đất có nhiều cây gỗ bồ đề, xoan, trầu, nay vẫn còn một số cây và gốc. Một số nhân chứng khác xác nhận gia đình ông V, bà C có trồng chè phía trên.

[8] Thực tế, mặc dù năm 2008 ông V, bà C được cấp GCNQSDĐ nhưng năm 2009 Ông B, bà T có canh tác trên một phần diện tích đất; Năm 2011, Ông B, bà T cho Tập đoàn viễn thông quân đội A thuê đặt trạm thu phát sóng di động trên diện tích đất nhưng ông V, bà C không có ý kiến gì. Hợp đồng thuê còn có xác nhận của UBND xã. Đến năm 2015, khi được thiết kế trồng rừng ông V, bà C mới biết diện tích đất trên đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho ông bà. Tại biên bản làm việc ngày 18/8/2017 (BL234), Hạt kiểm lâm huyện Y xác định chỉ thiết kế trồng rừng cho hộ bà Nguyễn Thị C một lần vào năm 2015, các năm khác không thiết kế trồng rừng với diện tích thiết kế trồng cây keo là 1,4 ha mà không thiết kế trên toàn bộ diện tích đất như bà C đã khai tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2017 (BL128). Như vậy, trên phần đất tranh chấp theo các nhân chứng thì gia đình ông Ông B, bà T và gia đình ông V, bà C đều có sử dụng canh tác nhưng không được xác minh, làm rõ khi cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông V, bà C.

[9] Do không thực hiện đúng quy định của pháp luật như đã nêu trên dẫn đến người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 215 là ông V, bà C, nhưng thực tế ông V, bà C không biết thửa đất được cấp nằm ở vị trí, diện tích bao nhiêu. Về phía Ông B, bà T là người trực tiếp sử dụng đất canh tác không hề biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác. Từ đó dẫn đến đối tượng sử dụng đất, nguồn gốc đất chưa được xem xét đúng khi tiến hành cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 9; Điều 49; Điều 50; Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân của UBND huyện Y phân cấp đất cho hộ ông V, bà C ban hành chưa đúng trình tự, thủ tục và đối tượng cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy một phần Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, huyện Y, tỉnh TQ phân cấp đất cho hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4 nêu trên là có căn cứ pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông

V, bà C, cần giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 09/6/2017.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do quyết định của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông Đặng V, bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 49, Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật Đất đai; Nghị định 84/NĐ-CB ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình, tự, thủ tục bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Thông tư 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/08/2007 Hướng dẫn việc, quản lý hồ sơ địa chính;

Xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Mông Văn B và bà Ma Thị T; hủy một phần Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã L, huyện Y, tỉnh TQ phần cấp đất cho hộ ông Đặng V và Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN948282 ngày 17/7/2008 của hộ ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.636m², tại Thôn P, xã L, huyện Y, tỉnh TQ .

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đặng V và bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng bà Cảnh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh TQ theo Biên lai số 0001124 ngày 26/6/2007; ông V, bà C còn phải nộp 100.000 đồng.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

Đã ký

Phan Thị Vân Hương Nguyễn Hải Thanh

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ;
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Hiền